ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2925 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 05 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng và huyện Hưng Hà.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 110/TTr-VPĐP ngày 03/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng và huyện Hưng Hà, cụ thể:

1. Huyện Đông Hưng:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.770,6 tấn (02 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 3.913,2 tấn (02 xã);

2. Huyện Hưng Hà:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 439,9 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 439,5 tấn (01 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Đông Hưng và huyện Hưng Hà trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN ĐÔNG HƯNG VÀ HUYỆN HƯNG HÀ
(Kèm theo Quyết định số 2925 /QĐ-UBND ngày 05/12/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Đông Hưng (03 xã)**	**3.770,6**	**3.913,2**
1	Đông Xuân	3.427,8	3.811,9
2	Hợp Tiến	342,8	
3	Minh Châu		101,3
II	**Hưng Hà (02 xã)**	**439,9**	**439,5**
1	Điệp Nông	439,9	
2	Liên Hiệp		439,5

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2925 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

TT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**3.770,6**
1	**Xã Đông Xuân**				**3.427,8**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**9.875**		**1.915,7**
	Từ ông Tần đến sông Sa Lung (Thôn Lê Lợi 1)	QĐ 424	700	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	135,8
	Từ cầu Chùa đến chuyển đổi (Thôn Lê Lợi 2)	QĐ 424	580		112,5
	Từ Thiệp Ba - sông Sa Lung (T, Quang Trung)	QĐ 424	1.150		223,1
	Từ gồ đến trạm bơm ông Ngọ	QĐ 424	550		106,7
	Từ ông Lĩnh đến Nõ Dưới (Thôn Ký Con)	QĐ 424	900		174,6
	Từ trạm bơm đến ông Việt	QĐ 424	150		29,1
	Từ Mả Mái đi bờ Nu Đông Hoàng	QĐ 424	600		116,4
	Từ ông Tần đến sông Sa Lung	QĐ 566	450		87,3
	Từ trạm bơm đến ông Việt	QĐ 566	150		29,1
	Từ ông Minh đến bờ sông Đông Hoàng	QĐ 566	1.065		206,6
	Từ ông Miến xóm 5 đến vùng mạ mùa xóm 6	QĐ 566	350		67,9
	Từ ông Lĩnh đến giáp Đông Mỹ	QĐ 566	900		174,6
	Từ chùa Thiên Quý đến vùng Chuyển đổi	QĐ 566	580		112,5
	Từ trạm bơm xóm 4 - cầu Quản Ân	QĐ 566	550		106,7
	Từ gồ đến sông Sa lung	QĐ 566	620		120,3
	Từ cống Thiệp Ba - khu CN tập trung	QĐ 566	580		112,5
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**6.240**	*B>0.9m*	**954,9**
	Từ đường Lèo đến bà Thục (Thôn Lê Lợi 1)	QĐ 424	300		45,9
	Từ máng bà Trừng đến sông Sa Lung	QĐ 424	530		81,1
	Từ ông Thuần -Mỏm Chim - sông Đông Xuân (Thôn Lê Lợi 2)	QĐ 424	560		85,7
	Từ cống Cuộn đi Thiệp Ba (T, Quang Trung)	QĐ 424	600		91,8
	Từ Sông Sa Lung đi Thiệp Ba	QĐ 424	1.000		153,0
	Từ gồ Đồng Nãi đến cống sau chuyển đổi	QĐ 424	550		84,2
	Từ ông Quyên đến bờ Trê (Thôn Ký Con)	QĐ 424	1.050		160,7
	Từ ông Lĩnh đến Nõ Dưới	QĐ 424	900		137,7
	Từ ông Việt đi ông Lĩnh	QĐ 424	150		23,0
	Từ gồ Mả Mái đến bờ Nu	QĐ 424	600		91,8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**102,9**

TT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,5m		***525***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***102,9***
	Từ bà Nê đến trục xã (Thôn Lê Lợi 2)	QĐ 424	170		33,3
	Từ hộ ông Đông đến ông Mậu (Thôn Kỳ Con)	QĐ 424	355		69,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**454,3**
	Bm 3,0m		***2.067***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***304,1***
	Từ nhà VH thôn Quang Trung đi bà Môn	QĐ 424	270		39,7
	Từ ông Thoi đến bà Hà	QĐ 424	250		36,8
	Từ ông Thoi đến bà Lan	QĐ 424	297		43,7
	Từ ông Quyết đến Miếu Đông	QĐ 424	250		36,8
	Từ cầu Chùa đến Cầu Trắng (Thôn Kỳ Con)	QĐ 424	440		64,7
	Từ ông Tám đến ông Lộc, ông Thưởng	QĐ 424	310		45,6
	Từ bà Nhàn đến ông Tuấn	QĐ 424	250		36,8
	Bm 2,5m		***1.220***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***150,2***
	Từ hộ ông Bột - bà Chân, ông Quyết (Thôn Lê Lợi 2)	QĐ 424	240		29,5
	Từ ông Việt đến ông Đầu	QĐ 424	150		18,5
	Từ ông Tình đến cổng Chùa (T, Quang Trung)	QĐ 424	200		24,6
	Từ ông Thứ đến sông Sa Lung	QĐ 424	250		30,8
	Đình Quang Trung đến cống Cuộn	QĐ 424	250		30,8
	Từ đường Chi Giang đến ông Lập	QĐ 424	130		16,0
2	**Xã Hợp Tiến**				**342,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**342,8**
	Bm 3,5m		***1.504***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***294,8***
	Từ ông Miễn-Bến đá	QĐ 1871	894		175,2
	Từ ông Hạp- Chương Dương	QĐ 1871	610		119,6
	Bm 3,0m		***286***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***48,0***
	Từ ông Khiên-Phong Châu	QĐ 1871	286		48,0

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2925 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

TT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**3.913,2**
1	**Xã Đông Xuân**			**3.811,9**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**6.330**		**1.228**
	Từ ông Tần đến sông Sa Lung (Thôn Lê Lợi 1)	194	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	37,6
	Từ đường Lèo - sau khu công nghiệp	197,5		38,3
	Từ cầu Chùa đến chuyển đổi (Thôn Lê Lợi 2)	356		69,1
	Từ bà Trừng đến cống Thiệp Ba	1.126,3		218,5
	Từ cống Đôi ông Tiếu đi gồ Hủi	495,0		96,0
	Từ trạm bơm đến ông Việt	218,5		42,4
	Đường từ giáp Chi Giang - vùng Mả Cọ	200,0		38,8
	Từ Mõm Chó-vùng chuyển đổi đầm Sen	350,0		67,9
	Từ vùng mạ xóm 8- vùng chuyển đổi tập trung	630,0		122,2
	Từ cống bà Hà- vùng chuyển đổi tập trung	650,0		126,1
	Từ ông Miến xóm 5 đến vùng mạ mùa xóm 6	374		72,5
	Từ ông Lĩnh đến giáp Đông Mỹ	639,0		124,0
	Từ gồ đến sông Sa lung	215		41,7
	Từ cống Thiệp Ba - khu CN tập trung	685,0		132,9
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**4.716,7**	***B<0,9m***	**583,2**
	Từ đường Lèo đến bà Thục (Thôn Lê Lợi 1)	433,7		56,8
	Từ máng bà Trừng đến sông Sa Lung	566,0		74,1
	Từ ông Thuấn-Mỏm Chim-sông Đông Xuân (Thôn Lê Lợi 2)	900	***Theo dự toán***	83,2
	Từ cống Cuộn đi Thiệp Ba (T, Quang Trung)	600,0		78,6
	Từ Sông Sa Lung đi Thiệp Ba	580,0		76,0
	Từ gồ Đồng Nãi đến cống sau chuyển đổi	205,0		26,9
	Từ ông Quyên đến bờ Trê (Thôn Ký Con)	627		82,1
	Từ ông Lĩnh đến Nõ Dưới	605,0		79,3
	Đường từ giáp Chi Giang đến vùng Mả Cọ	200,0		26,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**599,5**
	Bm 3,5m	***3.059,0***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***599,5***
	Từ ông Khôi - ông Nhật (Thôn Lê Lợi 1)	315,0		61,7
	Từ bà Nê đến trục xã (Thôn Lê Lợi 2)	171		33,5
	Đường từ ô Thắng - ông Phong (xóm 2)	184,0		36,1
	Từ ông Vũ Tiến Vui - đường Tô Hiệu	68,0		13,3
	Đường đến lò đốt rác	250		49,0
	Từ hộ ông Đông đến ông Mậu (Thôn Ký Con)	391		76,6
	Từ nhà VH thôn Quang Trung đi bà Môn	284,0		55,7

TT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Thoi đến bà Hà	235,0		46,1
	Từ ông Thoi đến bà Lan	277,0		54,3
	Từ ông Quyết đến Miếu Đông	250,0		49,0
	Đường từ bà Thủy - ông Tiệc (xóm 8)	141,0		27,6
	Từ bà Nhàn đến ông Tuấn	345,0		67,6
	Từ đường Chi Giang đến ông Lập	148,0		29,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.401,2**
	Bm 3,0m	***4.271***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***628***
	Từ bà Huyền-ông Bình (Thôn Lê Lợi 1)	13,6		2,0
	Từ đường nhánh đến ông Thoại	43,0		6,3
	Nhánh từ ông Thịnh - bà Tươi	89,8		13,2
	Đường nhánh ông Roãn	19,0		2,8
	Nhánh từ ông Thịnh - ông Sáu	40,8		6,0
	Đường từ ông Túc - ông Thuấn	35,0		5,1
	Từ hộ ông Bột - bà Chấn, ông Quyết (Thôn Lê Lợi 2)	356,0		52,3
	Đường từ ông Đấu-sân thể thao xóm 4	349,0		51,3
	Đường từ bà Phụng - ông Thọ (xóm 2)	136,1		20,0
	Cầu Chùa Kênh -ễ Doanh (Trạm Y tế xã)	162,0		23,8
	Đường từ ông Đình - ông Cử	55,1		8,1
	Đường từ ông Khanh - ông Ngưu	134,7		19,8
	Đường từ bà Lan Tôn đến bà Ngân	128,0		18,8
	Từ giáp đường trục thôn đến đền Đồng ốc	54,0		7,9
	Đường từ ông Năm - bà Vui (xóm 3)	181,0		26,6
	Từ ông Thứ đến sông Sa Lung	283,0		41,6
	Nhánh từ máng Tiêu - ông Thắng	50,0		7,4
	Nhánh từ ông Thấu - ông Sa (xóm 8)	98,0		14,4
	Nhánh từ bờ sông - ông Trụ	70,0		10,3
	Đường từ giáp trục thôn - ông Hưng	146,3		21,5
	Nhánh từ ông Quý - ông Bình	153,0		22,5
	Nhánh từ ông Mùi - ông Văn xóm 9	26,0		3,8
	Nhánh ông Cương - đường trục xã	33,0		4,9
	Nhánh ông Dần - ông Đài	63,0		9,3
	Đường từ ông Đông - ông Pha	272,0		40,0
	Nhánh ông Hàn - ông Luân	45,0		6,6
	Nhánh từ giáp trục xã - ông Bàn	32,0		4,7
	Nhánh từ ông Lợi - ông Ân	44,0		6,5
	Đường từ ông Song - máng bà Hiền	130,0		19,1
	Nhánh từ trục xã - ông Duẩn	44,7		6,6
	Nhánh từ ông Lới - chị Mai	280,0		41,2
	Từ đường trục thôn đến ông Đài	68,0		10,0

TT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ ông Long (Hồng) - bà Hiệp (xóm 5)	149,0		21,9
	Từ ông Hưng (Tơ) - bà Vinh - ông Thân (xóm 6)	99,0		14,6
	Nhánh từ ông Thiên - ông Đĩnh	97,5		14,3
	Nhánh từ giáp trục thôn - Quân (Se) xóm 7	32,5		4,8
	Nhánh từ giáp trục thôn - ông Lự xóm 6	17,0		2,5
	Nhánh từ Bà Thuyết đến ông Hiến-bà Nương	65,6		9,6
	Nhánh từ ông Khương (Liên) -bà Luân xóm 6	92,2		13,6
	Nhánh từ ông Minh - ông Chử (xóm 6)	20,0		2,9
	Nhánh từ ông Giới đến ông Nghiễm	23,5		3,5
	Từ đường nhánh đến bà Phương Thuận	39,5		5,8
	Bm 2,5m	***6.129***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***754,5***
	Đường từ bà Lựu - ông Bẩy	21,0		2,6
	Đường từ ông Tiễn - ông Vĩ	27,0		3,3
	Nhánh ngõ ông Cảm (Liên)	38,0		4,7
	Nhánh từ ông Hùng - ông Mịch	23,4		2,9
	Nhánh từ bà Thơ - ông Tuynh	47,2		5,8
	Nhánh ngõ ông Châu (Hồng)	48,8		6,0
	Nhánh vào hộ ông Thăng	16,5		2,0
	Nhánh vào hộ ông Thái, Mùi	24,4		3,0
	Nhánh từ bà Trọng - bà Tiến	40,7		5,0
	Nhánh từ ông Tuấn - ông Lễ	39,0		4,8
	Nhánh từ ông Toán - ông Thắng	48,0		5,9
	Nhánh từ bà Lựu - ông Xuyền	35,0		4,3
	Nhánh vào anh Hưng đến bà Luôn	44,0		5,4
	Đường nhà ông Thái	12,0		1,5
	Đường nhà ông Khánh	36,5		4,5
	Đường từ ễ Mạnh - đường Tô Hiệu	74,0		9,1
	Nhánh ông Quất - ông Bảo - ông Sỹ	45,6		5,6
	Nhánh ông Luyến - ông Mạnh	62,2		7,7
	Nhánh ông Hoạch xóm 2 đến đầu đường	10,6		1,3
	Nhánh ông Trù xóm 2	60,0		7,4
	Nhánh ông Bình (Xiềm)	22,5		2,8
	Nhánh từ QL10 - ông Thảo	30,2		3,7
	Nhánh từ ông Hồi - ông Bằng	43,6		5,4
	Nhánh ông Thuần - ông Hoạt	85,3		10,5
	Nhánh từ máng - bà Ngận	38,2		4,7
	Nhánh từ ễ Hoa (xóm 2) - bà Đang (xóm 4)	84,0		10,3
	Nhánh từ bà Quy - bà Mến - ễ.Sơn	155,3		19,1
	Nhánh ông Cộng đến ông Tuấn	24,0		3,0
	Nhánh ông Thọ đến ông Phúc	35,0		4,3

TT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Nhánh bà Phụng - ông Thắng	51,0		6,3
	Nhánh ông Ái - bà Quyên	40,0		4,9
	Ông Ái-bà Thông-ông Thiệp + nhánh ông Quyền Dâu	159,0		19,6
	Nhánh bà Lý - ông Chín	57,0		7,0
	Nhánh ông Đông	35,0		4,3
	Nhánh ông Cộng	19,0		2,3
	Nhánh ông Mậu, Tuyển	15,9		2,0
	Nhánh từ bà Đông - ông Hữu (xóm 2)	30,0		3,7
	Nhánh từ bà Ninh (Tiện) - ông Đăng (xóm 2)	64,0		7,9
	Từ giáp đường trục thôn đến ông Thuận	46,0		5,7
	Từ giáp đường trục thôn đến bà Huệ	22,0		2,7
	Từ giáp đường trục thôn đến ông Tuấn	20,3		2,5
	đường trục thôn đến ông Quang Nụ	37,0		4,6
	Nhánh từ bờ sông xóm 8 - bà Bốn	41,0		5,0
	Nhánh từ bờ sông xóm 8 - ông Thấu	26,0		3,2
	Nhánh từ bờ sông - ông Bình	17,0		2,1
	Nhánh từ ông Hiền - ông Kỷ	64,0		7,9
	Nhánh ông Tiện - anh Vĩnh	25,5		3,1
	Nhánh ông Tùng - ông Giảo (xóm 8)	107,0		13,2
	Nhánh từ ông Uyển - ông Suối (xóm 8)	32,5		4,0
	Nhánh ông Dũng Thủy (xóm 8)	29,0		3,6
	Nhánh từ ông Sa - ông Thắng (xóm 8)	48,0		5,9
	Nhánh bà Gấm - ông Tuấn	21,0		2,6
	Nhánh từ ôngTruyền - ông Quyệt	20,3		2,5
	Nhánh từ trục thôn - ông Ngư	27,6		3,4
	Nhánh từ bờ sông - ông Nghĩa xóm 8	20,5		2,5
	Nhánh vào đến hộ ông Hưng (Nhị) xóm 9	28,0		3,4
	Nhánh từ bà Phay - bà Tài (xóm 9)	144,6		17,8
	Nhánh từ ông Huấn - ông Đoan	107,3		13,2
	Nhánh từ ông Diện - ông Sáng X9	18,5		2,3
	ông Thắng (Chuyên) - bà Trừng (xóm 10)	195,0		24,0
	Nhánh ông Đông - bà Trừng	36,0		4,4
	Nhánh ông Thắng - ông Biên	96,0		11,8
	Nhánh bà Nụ - ông Hiền	81,0		10,0
	Nhánh từ ao bà Chinh - ông Sò	50,8		6,2
	Nhánh vào đến hộ ông Sò	16,2		2,0
	Nhánh từ ông Ninh - ông Tuyến	37,0		4,6
	Nhánh từ ông Trịnh - bà Hòa	18,7		2,3
	Nhánh từ ông Phúng - ông Dương (xóm 10)	9,8		1,2
	Nhánh ông Luân - bà Ưng	30,9		3,8

TT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Nhánh bà Ưng - ông Chúc	36,6		4,5
	Nhánh từ ông Liễu - ông Hạnh	27,0		3,3
	Nhánh từ giáp trục thôn - ông Ngọ	22,5		2,8
	Nhánh từ giáp trục thôn-ông Đông(Th)	13,8		1,7
	Nhánh từ ông Ngọ đến bà Đức	84,4		10,4
	Nhánh từ ông Ry-ông Tăng xóm 10	55,0		6,8
	Nhánh từ bờ sông - ông An (xóm 11)	54,0		6,6
	Nhánh đường đi Đông Vinh - bà Thủy	54,0		6,6
	Nhánh từ ông Hải - ông Huấn	19,1		2,3
	Nhánh từ bà Tụ - ông Mây	57,0		7,0
	Ngõ bà Nhàn (Quý), bà Thiều	16,3		2,0
	Nhánh ông Tân Lạng - ông Thoan	43,9		5,4
	Chùa Phú Sơn - sông Sa Lung	159,0		19,6
	Nhánh từ ông Tuấn - ông Thắng	63,0		7,7
	Nhánh từ ông Ân - ông Nhận	18,0		2,2
	Nhánh từ giáp trục thôn-ông Liên	13,5		1,7
	Nhánh từ ông La - ông Phái	14,0		1,7
	Nhánh từ ông Bắc - ông Thuấn	47,0		5,8
	Nhánh từ cổng chùa đến ông Quyết	52,8		6,5
	Nhánh từ ông Thùy - ông Ngọ	14,2		1,7
	Nhánh từ ông Quyết - B.Linh	61,0		7,5
	Từ đường nhánh đến ông Huy	26,0		3,2
	Từ đường nhánh đến ông Ngà	13,3		1,6
	Từ đường nhánh đến ông Dũng	20,0		2,5
	Từ đường nhánh đến ông Cẩm	18,7		2,3
	Từ đường nhánh đến ông Rậu Tố	11,4		1,4
	Từ đường nhánh đến ông Duyên	18,0		2,2
	Từ đường nhánh đến ông Sơn	14,6		1,8
	Từ đường nhánh đến ông Xứng	24,7		3,0
	Từ đường nhánh đến ông Vở	20,3		2,5
	Từ đường nhánh đến ông Nam	12,2		1,5
	Từ đường trục thôn đến ông Hạnh	20,0		2,5
	Từ đường trục thôn đến ông Ban	20,3		2,5
	Từ đường trục xã đến ông Hiển xóm 11	18,8		2,3
	Đường ông Tâm	23,0		2,8
	Đường ông Quân	33,0		4,1
	Đường ông Tự	29,0		3,6
	Đường ông Lanh	32,7		4,0
	Đường ông Lĩnh	20,4		2,5
	Đường trục thôn đến bà Hạnh	14,7		1,8

TT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn đến ông Tuất (Tỵ)	12,2		1,5
	Đường trục thôn đến ông Thành (Song)	24,5		3,0
	Đường ông Quyết đến lầu ông Linh xóm 11	14,3		1,8
	Đường trục ông Sinh (ông Trịnh)	12,2		1,5
	Đường nhánh ông Thùy đến bà Vân Trâm	49,0		6,0
	Ông Khôi (Phay) đến bà Bảy Thường Hạnh	40,8		5,0
	Nhánh từ bà Chanh (Âu) - ông Đáng (xóm 7)	110,6		13,6
	Nhánh từ ông Minh - ông Nga (xóm 7)	41,5		5,1
	Nhánh từ ông Lý - bà Bé (xóm 7)	44,0		5,4
	Nhánh từ ông Nhậm - ông Cần (xóm 7)	30,9		3,8
	Nhánh ông Cương - ông Hiển (xóm 7)	111,5		13,7
	Nhánh từ ông Thoa (Loan) xóm 7	15,4		1,9
	Nhánh từ giáp trục thôn -ông Quyên xóm 7	75,5		9,3
	Nhánh từ giáp trục xã - ông Chiến xóm 7	37,0		4,6
	Nhánh từ giáp trục xã - ông Tuất (Quý) xóm 7	27,0		3,3
	Nhánh từ giáp trục xã - ông Bằng, ông Sự xóm 6	30,5		3,8
	Nhánh từ giáp trục xã - ông Vọng xóm 6	32,0		3,9
	Nhánh từ ông Tý - ông Long	63,0		7,7
	Nhánh từ ông Hải - ông Trữ	46,0		5,7
	Nhánh từ giáp trục thôn - ông Long Mơ	17,5		2,2
	Nhánh từ giáp trục thôn - bà Nhật (Hóa)	23,2		2,9
	Nhánhtừ giáp trục xã - ông Lanh (xóm 7)	22,0		2,7
	Nhánh từ giáp trục xã-ông Quang (xóm 6)	24,0		3,0
	Nhánh từ giáp trục xã-ông Thanh Yên (xóm 7)	21,5		2,6
	Nhánh từ giáp trục thôn - bà La (xóm 7)	17,5		2,2
	Nhánh từ giáp trục thôn - ông Thuấn (Thú) xóm 6	12,2		1,5
	Nhánh từ giáp trục thôn - ông Hằng xóm 7	31,5		3,9
	Nhánh từ ông Thi - ông Long	35,5		4,4
	Nhánh từ giáp trục thôn - ông Hòa (xóm 7)	29,0		3,6
	Nhánh vào hộ ông Riệu (xóm 5)	26,5		3,3
	Nhánh từ ông Lam - ông Phan (xóm 7)	32,3		4,0
	Nhánh từ ông Trung(Hà) - ông Tự (Bảo) xóm 5	28,5		3,5
	Nhánh từ ông Nam - ông Tĩnh (xóm 5)	63,0		7,7
	Nhánh ông Lập - ông Phương (xóm 5)	42,0		5,2
	Nhánh từ ông Miến-ông Lâm (xóm 5)	40,5		5,0
	Nhánh từ giáp trục thôn-bà Liên Hậu	48,4		6,0
	Từ đường nhánh đến bà ông Vẻ	20,0		2,5
	Từ đường nhánh đến ông Chiều xóm5	23,0		2,8
	Đường nhà ông Nghiêm	12,2		1,5
	Đường từ trục thôn đến ông Kim	30,2		3,7

TT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường vào nhà ông Hiệp xóm 5	12,2		1,5
	Đường anh Trường	35,1		4,3
	Đường từ ông Xuyến đến chị Quý xóm 7	14,7		1,8
	Đường từ ông Ước đến ông Bình	50,0		6,2
	Đường vào nhà ông Triều	64,0		7,9
	Mở rộng	***375,0***		***18,8***
	Từ ông Huề- ông Hòa xóm 6	375		18,8
2	**Xã Minh Châu**			**101,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**101,3**
	Bm 3,0m	***60***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***8,8***
	Từ đường ĐH 58- anh Trâm, thôn Thọ Sơn	35		5,1
	Từ ngã ba cổng Nam-ngõ bà Thử, thôn Thọ Nam	25		3,7
	Bm 2,5m	***482,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***59,3***
	Từ ngõ anh Tĩnh-ngõ anh Vang, thôn Thọ Nam	60		7,4
	Từ đường trục thôn-ngõ ông Nghi, thôn Thọ Sơn	30		3,7
	Từ sau nhà anh Hưng-nhà ông Cậy, thôn Thọ Sơn	30		3,7
	Từ đường ĐH 58-ngõ bà Thơm, thôn Thọ Sơn	165		20,3
	Từ ngõ ông Mừng-ngõ anh Thống, thôn Thọ Nam	80		9,8
	Từ ngõ anh Hưng-ngõ anh Hải, thôn Thọ Tiến	65		8,0
	Từ ngõ ông Trình- ngõ anh Trợ, thôn thọ Nam	52		6,4
	Mở rộng	***663***		***33,2***
	Mở rộng đường nhánh cấp 1 trục thôn Thọ Nam	663		33,2

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2425 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của UDND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**439,9**
1	**Xã Điệp nông**				**439,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**439,9**
	Bm 3,0m		***297***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***43,7***
	Từ bà Nguyến đến bà Mơ (Ngũ Đông)	QĐ 278	297		43,7
	Bm 2,5m		***3.219***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***396,2***
	Từ ông Phượng đến Dự án (Ngũ Đông)	QĐ 278	300		36,9
	Từ ông Chức - ô Hiếu (Việt Yên1)	QĐ 278	150		18,5
	Từ bà Chung - chân Đê (Ái Quốc)	QĐ 278	50		6,2
	Từ ông Cường - ô Hiệu (Hoàng Nông)	QĐ 278	78		9,6
	Đường từ Quang Định - ông Hiền thôn Ngũ Đông	QĐ 2092	200		24,6
	Đường từ Xuyến Nghệ - cửa Nghĩa Nhường	QĐ 2092	35		4,3
	Đường từ ông Vĩnh đến ông Hòa Ngũ Đoài	QĐ 2092	58		7,1
	Đường từ ông Tiệp đến ông Vinh Ngũ Đoài	QĐ 2092	100		12,3
	Đường từ ông Đại đến ông Thảo Ngũ Đoài	QĐ 2092	200		24,6
	Đường Tuấn - Kỷ Ngũ Đoài	QĐ 2092	70		8,6
	Đường từ ông Cao - Đạo Ngũ Đoài	QĐ 2092	150		18,5
	Đường từ ông Ngân - ông Phong	QĐ 2092	120		14,8
	Đường từ ông Hải đến ông Ngọ	QĐ 2092	60		7,4
	Trục thôn đến ông Công	QĐ 2092	60		7,4
	Trục thôn đến ông Tắng	QĐ 2092	65		8,0
	Trục thôn đến ông Đấu	QĐ 2092	65		8,0
	Đường từ ông Thịnh - ông Vẻ	QĐ 2092	181		22,3
	Đường từ ông Chi - ông Họa	QĐ 2092	260		32,0
	Đường từ ông Kiều - ông Điện	QĐ 2092	161		19,8
	Đường từ ông Thêm đến ông Khởi	QĐ 2092	151		18,6
	Đường từ ông Tuấn - Trang - Trứ	QĐ 2092	515		63,3
	Đường từ ông Trụ - Ngũ Nông	QĐ 2092	95		11,7
	Đường từ ông Tuấn - Thái Ngoan	QĐ 2092	70		8,6
	Đường từ ông Hưng - ông Huấn	QĐ 2092	25		3,1

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2425 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**439,5**
1	**Xã Liên Hiệp**			**439,5**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**1.216**	***B<0,9m***	**159,3**
	Từ cánh Châu đến ông Chiên thôn Khuốc	936		122,6
	Từ Nội đến Hàm Rồng thôn Nại	280		36,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**280,2**
	Bm 3,5m	***1.430***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***280,2***
	Từ cầu Khuốc đến cầu Khám thôn Bái	1.250		245,0
	Từ nhà ông Gieo đến cổng trường tiểu học Trần Thị Dung	90		17,6
	Từ ông Thật đến cổng trường mầm non Trần Thị Dung	90		17,6

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
08/12/2014 14:48:27